Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM
Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank, Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Eng Kim Yeoh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2021)
Ông Shiney Prasad	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2021)
Bà Carene Chia	Thành viên
Ông Lý Thành Nhơn	Thành viên/Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2021)
Ông Larry Madge	Thành viên/Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểmvà các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

S.G.P: 68 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lý Thành Nhơn
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Deloitte.

Số: 0380 /VN1A-HC-BC

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập vào ngày 18 tháng 3 năm 2022 từ trang 3 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0100112800-002 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 18 tháng 3 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Văn Đặng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4142-2022-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.013.623.089.736**	**11.410.033.387.614**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**2.194.897.207.052**	**9.545.772.217.718**
1. Tiền	111		1.112.547.207.052	1.301.887.217.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.082.350.000.000	8.243.885.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.417.655.538.265**	**1.585.168.466.655**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	2.417.655.538.265	1.585.168.466.655
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**371.897.099.765**	**262.821.048.458**
1. Phải thu của khách hàng	131		108.281.390.457	44.897.682.456
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*	6	*108.281.390.457*	*44.897.682.456*
2. Trả trước cho người bán	132		39.527.801.761	15.475.210.899
3. Các khoản phải thu khác	135	7	235.951.987.980	208.708.379.715
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(11.864.080.433)	(6.260.224.612)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.979.328.200**	**1.099.956.000**
1. Hàng tồn kho	141		1.979.328.200	1.099.956.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27.193.916.454**	**15.171.698.783**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	27.177.264.446	15.116.710.555
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.652.008	54.988.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14.325.814.176.047**	**5.792.568.505.466**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**70.716.445.302**	**64.150.387.906**
1. Phải thu dài hạn khác	218	7	70.716.445.302	64.150.387.906
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	*218.1*		*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
1.2. Phải thu dài hạn khác	*218.2*		*50.716.445.302*	*44.150.387.906*
II. Tài sản cố định	**220**		**57.587.573.995**	**73.073.988.102**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.357.521.796	9.709.205.155
- Nguyên giá	*222*		*122.678.397.932*	*115.676.695.770*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(114.320.876.136)*	*(105.967.490.615)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	45.871.378.432	58.954.833.405
- Nguyên giá	*228*		*164.750.094.781*	*147.800.281.734*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(118.878.716.349)*	*(88.845.448.329)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.358.673.767	4.409.949.542
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.596.330.368.271**	**3.661.055.857.847**
1. Đầu tư dài hạn khác	258	5	3.596.330.368.271	3.661.055.857.847
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.315.885.820.056**	**1.943.402.481.638**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	9.964.905.750.772	1.790.250.489.130
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23	350.980.069.284	153.151.992.508
V. Tài sản riêng của chủ hợp đồng	**269**		**285.293.968.423**	**50.885.789.973**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**19.339.437.265.783**	**17.202.601.893.080**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.963.169.567.628**	**4.481.546.463.588**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**937.849.376.329**	**602.005.010.046**
1. Phải trả cho người bán	312		132.576.144.190	70.867.869.640
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*	*11*	*122.959.549.285*	*70.403.396.470*
1.2. Phải trả khác cho người bán	*312.2*		*9.616.594.905*	*464.473.170*
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	17.425.971.132	7.396.486.132
3. Chi phí phải trả	316	13	618.833.275.950	430.997.013.681
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	71.350.826.455	82.165.949.689
5. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		97.663.158.602	10.577.690.904
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.740.026.222.876**	**3.828.655.663.569**
1. Phải trả dài hạn khác	333	14	34.377.500.225	21.478.891.151
2. Dự phòng nghiệp vụ	344	15	4.705.648.722.651	3.807.176.772.418
2.1. Dự phòng toán học	*344.1*		*4.590.989.827.808*	*3.768.195.820.103*
2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	*344.2*		*52.275.732.997*	*12.211.599.391*
2.3. Dự phòng bồi thường	*344.3*		*41.751.814.353*	*9.329.340.953*
2.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	*344.5*		*497.171.024*	*497.171.024*
2.5. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	*344.6*		*8.259.244.145*	*6.942.986.144*
2.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	*344.7*		*11.874.932.324*	*9.999.854.803*
III. Nợ riêng của chủ hợp đồng	**345**		**285.293.968.423**	**50.885.789.973**
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**13.376.267.698.155**	**12.721.055.429.492**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**13.376.267.698.155**	**12.721.055.429.492**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.480.000.000.000	14.380.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1.827.422.558	1.827.422.558
3. Lỗ lũy kế	421		(3.105.559.724.403)	(1.660.771.993.066)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**19.339.437.265.783**	**17.202.601.893.080**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	22.126.826,89	47.431.369,64

Nguyễn Thị Thanh Huế	Nguyễn Thị Hạnh	Lý Thành Nhơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		3.014.563.022.947	1.306.898.916.209
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	21	489.771.377.591	394.369.975.151
3. Thu nhập khác	13		2.293.530.667	3.816.782.289
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1.961.486.675.402	1.039.801.831.047
5. Chi phí hoạt động tài chính	22		14.072.220.191	9.214.171.979
6. Chi phí bán hàng	23	22	2.637.677.860.556	844.674.853.197
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	22	535.479.741.901	537.921.730.777
8. Chi phí khác	25		527.241.268	2.688.136.347
9. Lỗ trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	**50**		**(1.642.615.808.113)**	**(729.215.049.698)**
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-
11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		(197.828.076.776)	(84.475.067.210)
12. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**(1.444.787.731.337)**	**(644.739.982.488)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	**01**	**17**	**3.006.895.662.378**	**1.326.731.519.990**
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	*01.1*		*3.046.959.795.984*	*1.338.915.488.131*
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	*01.3*		*40.064.133.606*	*12.183.968.141*
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**	**18**	**88.934.458.643**	**25.932.340.298**
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**2.917.961.203.735**	**1.300.799.179.692**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.2)	**04**		**96.601.819.212**	**6.099.736.517**
Trong đó:				
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*04.2*		*96.601.819.212*	*6.099.736.517*
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**3.014.563.022.947**	**1.306.898.916.209**
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	**11**		**290.076.027.147**	**544.942.322.043**
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**		**24.324.936.767**	**11.790.234.892**
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	**13**		**858.407.816.627**	**289.603.098.399**
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	**15**	**19**	**1.124.158.907.007**	**822.755.185.550**
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	**16**	**20**	**837.327.768.395**	**217.046.645.497**
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	*16.1*		*822.372.982.269*	*220.629.308.191*
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*16.2*		*14.954.786.126*	*(3.582.662.694)*
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	**17**		**1.961.486.675.402**	**1.039.801.831.047**
12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	**18**		**1.053.076.347.545**	**267.097.085.162**
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21	489.771.377.591	394.369.975.151
14. Chi phí hoạt động tài chính	23		14.072.220.191	9.214.171.979
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	**24**		**475.699.157.400**	**385.155.803.172**
16. Chi phí bán hàng	25	22	2.637.677.860.556	844.674.853.197
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	535.479.741.901	537.921.730.777
18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	**30**		**(1.644.382.097.512)**	**(730.343.695.640)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
19. Thu nhập khác	31		2.293.530.667	3.816.782.289
20. Chi phí khác	32		527.241.268	2.688.136.347
21. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.766.289.399**	**1.128.645.942**
22. Lỗ trước thuế (50=30+40)	**50**		**(1.642.615.808.113)**	**(729.215.049.698)**
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	-	-
24. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(197.828.076.776)	(84.475.067.210)
25. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**(1.444.787.731.337)**	**(644.739.982.488)**

Nguyễn Thị Thanh Huế	**Nguyễn Thị Hạnh**	**Lý Thành Nhơn**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.509.990.677.042	1.425.272.071.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.702.263.330.993)	(1.639.219.057.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(282.337.556.049)	(178.115.844.472)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.160.494.339	48.610.109.203
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.539.843.328.212)	(1.020.578.259.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(8.962.293.043.873)**	**(1.364.030.981.260)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ	21	(3.310.039.469)	(2.124.642.029)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.178.706.480.231)	(2.938.359.847.463)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.288.024.135.200	2.290.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	401.494.076.362	351.131.399.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(492.498.308.138)**	**(299.353.089.930)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.100.000.000.000	9.310.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2.100.000.000.000**	**9.310.000.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(7.354.791.352.011)**	**7.646.615.928.810**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**9.545.772.217.718**	**1.903.587.857.583**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.916.341.345	(4.431.568.675)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**2.194.897.207.052**	**9.545.772.217.718**

Nguyễn Thị Thanh Huế	Nguyễn Thị Hạnh	Lý Thành Nhơn
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68GP/KDBH ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Sun Life Assurance Company of Canada, thành lập tại Canada.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 521 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 386 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Các sản phẩm của Công ty:
- Bảo hiểm hỗn hợp
- Bảo hiểm hưu trí tự nguyện
- Bảo hiểm liên kết chung
- Bảo hiểm liên kết đơn vị
- Bảo hiểm sức khỏe
- Bảo hiểm tử kỳ

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng đại lý bảo hiểm với Ngân hàng TMCP Á Châu để phân phối độc quyền sản phẩm bảo hiểm của Công ty qua ngân hàng này trong vòng 15 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới ("Covid-19") gây ra đã và đang ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đến hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính. Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 01 Trụ sở chính, 04 chi nhánh, 31 địa điểm kinh doanh và 41 văn phòng tổng đại lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 30 địa điểm kinh doanh và 34 văn phòng tổng đại lý).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Một số số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được phân loại lại cho mục đích so sánh với báo cáo năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 28.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tài sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả trước trong vòng 12 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 20 đến 23 năm.

Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng được Công ty trả trước cho ngân hàng trong khoảng thời hạn hợp tác 15 năm và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp ước tính số đơn bảo hiểm khai thác trong suốt thời hạn hợp tác phân phối bảo hiểm với ngân hàng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí quà tặng khách hàng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí trang thiết bị, cải tạo văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản riêng của chủ hợp đồng và Nợ riêng của chủ hợp đồng

Công ty thực hiện hạch toán cho các sản phẩm liên kết đơn vị độc lập với quỹ chủ sở hữu và các quỹ bảo hiểm chung và quỹ hưu trí. Tài sản riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị tài sản ròng ("NAV") của các quỹ liên kết đơn vị và Nợ riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tại ngày kết thúc niên độ. Việc xác định NAV của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định theo Quy tắc và điều khoản của sản phẩm liên kết đơn vị được phê duyệt bởi Bộ Tài chính (chi tiết trong phần chính sách kế toán "Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị" được trình bày bên dưới).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trên khoản mục "Phí bảo hiểm tạm thu" trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung và quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ liên kết chung và Quỹ hưu trí (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm tổng hợp (cho mục đích bảo hiểm).

Công ty chỉ ghi nhận phí ban đầu từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị là doanh thu. Các khoản phí bảo hiểm còn lại được phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị cho mục đích đầu tư. Tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị được tính toán riêng biệt bởi bộ phận đầu tư, ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ, được ghi nhận trên khoản mục "Tài sản riêng của chủ hợp đồng" trên Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại khoản mục "Nợ riêng của chủ hợp đồng" trên Bảng cân đối kế toán.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, được ghi nhận là khoản phải thu và được cấn trừ với tiền lãi trái phiếu sau khi thu được tiền. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong cùng với việc ghi nhận phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm.

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 50.

Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Thông tư 50/2017/TT-BTC, Thông tư 01/2019/TT-BTC, Thông tư 89/2020/TT-BTC, Thông tư số 115/2013/TT-BTC, Thông tư 52/2016/TT-BTC và Thông tư 135/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

a) Dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm truyền thống:

- Dự phòng toán học được xác định theo các phương pháp phí bảo hiểm thuần: phí bảo hiểm thuần, phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer, phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer và phương pháp phí thuần điều chỉnh FPT 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần và phương pháp phí thuần điều chỉnh FTP 12 tháng, hoặc dự phòng phí chưa được hưởng được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm. Các giả định và phương pháp trích lập đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

- Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trong vòng năm hợp đồng tiếp theo. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 01 năm, các sản phẩm bảo hiểm thuộc nhóm bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tử kỳ tai nạn cá nhân. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo 1/24 trên phí bảo hiểm quy năm, hoặc tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bằng hệ số Zillmer và phương pháp phí chưa được hưởng 1/8 trên phí bảo hiểm quy năm, tùy theo từng sản phẩm.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn bằng hoặc nhỏ hơn 01 năm và tất cả các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe.

b) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại hoặc giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Tùy theo từng sản phẩm, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung có thể bao gồm giá trị hiện tại của dòng tiền chênh lệch giữa giá trị tài khoản và giá trị hoàn lại của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện

- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

- Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.

c) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập sẽ bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần hưu trí tự nguyện bằng tổng giá trị tài khoản tại ngày báo cáo. Khoản dự phòng này phải đảm bảo rằng các cam kết trong hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.

- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

d) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng bảo hiểm và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị là giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết đơn vị và tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.

- Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi khởi đầu vững chắc, quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng và quyền lợi thưởng đặc biệt. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.

e) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73/2016/NĐ-CP. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Phân phối quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP. Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm do Công ty không có lợi nhuận sau thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.631.981.221	4.704.550.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.105.781.610.188	1.296.528.461.326
Tiền đang chuyển	4.133.615.643	654.206.392
Các khoản tương đương tiền (i)	1.082.350.000.000	8.243.885.000.000
	2.194.897.207.052	**9.545.772.217.718**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với thời gian đáo hạn ban đầu ngắn hơn 3 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm từ 0% đến 4%/năm (31 tháng 12 năm 2020: 0% đến 4%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	2.417.655.538.265	2.417.655.538.265	1.585.168.466.655	1.585.168.466.655
- Tiền gửi có kỳ hạn	*2.117.000.000.000*	*2.117.000.000.000*	*1.569.450.000.000*	*1.569.450.000.000*
- Trái phiếu	*272.382.761.923*	*272.382.761.923*	-	-
- Các khoản đầu tư khác	*28.272.776.342*	*28.272.776.342*	*15.718.466.655*	*15.718.466.655*
b) Dài hạn	3.596.330.368.271	3.596.330.368.271	3.661.055.857.847	3.661.055.857.847
- Tiền gửi có kỳ hạn	*349.000.000.000*	*349.000.000.000*	*471.000.000.000*	*471.000.000.000*
- Trái phiếu Chính Phủ (i)	*2.410.640.052.472*	*2.410.640.052.472*	*2.107.932.448.577*	*2.107.932.448.577*
- Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	*742.490.315.799*	*742.490.315.799*	*902.123.409.270*	*902.123.409.270*
- Đầu tư khác (iii)	*94.200.000.000*	*94.200.000.000*	*180.000.000.000*	*180.000.000.000*

(i) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ với số lượng là 24.124.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 21.074.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

(ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với số lượng là 2.653.562 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn là 2 năm, 3 năm, 5 năm, 10 năm và 15 năm với lãi suất từ 6,53%/năm đến 13%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.402.574 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn là 2 năm, 3 năm, 5 năm, 10 năm và 15 năm với lãi suất từ 6,55%/năm đến 10%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

(iii) Đầu tư khác thể hiện khoản quỹ mồi Công ty đã mua 9.420.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 18.000.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị). Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này do giá đơn vị quỹ của các quỹ cao hơn giá gốc.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	95.180.659.929	32.250.759.006
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	10.069.937.685	11.193.070.563
Khác	3.030.792.843	1.453.852.887
	108.281.390.457	**44.897.682.456**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	77.232.178.082	59.250.205.480
Thu nhập từ lãi trái phiếu	132.602.101.975	127.831.852.411
Sun Life Assurance Company of Canada	902.208.417	2.978.883.025
Phải thu từ các đại lý	20.584.120.375	14.442.842.897
Tạm ứng cho nhân viên	740.435.000	1.530.380.000
Khác	3.890.944.131	2.674.215.902
	235.951.987.980	**208.708.379.715**
b) Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	20.997.570.345	16.610.113.175
Phải thu từ tổng đại lý	14.983.203.724	6.432.241.856
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.735.671.233	21.108.032.875
	70.716.445.302	**64.150.387.906**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**27.177.264.446**	**15.116.710.555**
- Tiền thuê văn phòng trả trước	11.655.022.801	5.156.787.426
- Chi phí quà tặng	4.719.463.755	1.268.326.916
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	5.203.326.425	3.243.970.710
- Chi phí đường truyền trả trước	1.329.014.762	1.621.898.458
- Chi phí bảo hiểm (PVI care)	2.392.015.825	2.197.333.374
- Chi phí khác	1.878.420.878	1.628.393.671
b) Dài hạn	**9.964.905.750.772**	**1.790.250.489.130**
- Thẻ hội viên sân golf	2.947.113.870	1.428.024.794
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	1.173.050.709	2.173.800.533
- Chi phí thiết bị và cải tạo văn phòng	41.408.428.033	23.507.249.932
- Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng	9.919.377.158.161	1.763.141.413.871
	9.992.083.015.218	**1.805.367.199.685**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	115.676.695.770
Tăng trong năm	7.293.023.867
Thanh lý trong năm	(291.321.705)
Số dư cuối năm	**122.678.397.932**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	105.967.490.615
Tăng trong năm	8.592.273.892
Thanh lý trong năm	(238.888.371)
Số dư cuối năm	**114.320.876.136**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**9.709.205.155**
Tại ngày cuối năm	**8.357.521.796**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 110.158.464.411 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 88.927.869.732 đồng).

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	147.800.281.734
Tăng trong năm	16.949.813.047
Số dư cuối năm	**164.750.094.781**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	88.845.448.329
Tăng trong năm	30.033.268.020
Số dư cuối năm	**118.878.716.349**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**58.954.833.405**
Tại ngày cuối năm	**45.871.378.432**

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 75.642.129.830 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 71.217.608.335 đồng).

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	55.357.819.347	23.956.004.308
Chi bồi thường và các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	52.696.037.025	34.295.129.023
Hoa hồng bảo hiểm và thu nhập phải trả cho đại lý	14.901.714.098	12.136.339.560
Phải trả khác	3.978.815	15.923.579
	122.959.549.285	**70.403.396.470**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	334.440.514	334.440.514	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.921.511.233	114.153.507.000	107.664.388.374	12.410.629.859
Thuế nhà thầu	1.474.974.899	28.234.896.414	24.694.530.040	5.015.341.273
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	7.396.486.132	**142.727.843.928**	**132.698.358.928**	**17.425.971.132**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thưởng cho đại lý và tư vấn bảo hiểm	385.658.018.200	188.638.212.442
Lương và thưởng cho người lao động	68.453.384.229	45.209.829.389
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.657.681.213	662.952.168
Chi phí hoa hồng	64.263.004.409	32.099.125.243
Phí tư vấn hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng	-	108.661.799.169
Chi phí quản lý khác	98.801.187.899	55.725.095.270
	618.833.275.950	**430.997.013.681**

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Sun Life Assurance Company of Canada	34.238.312.156	40.232.813.336
Sun Life Financial Asia Services	20.156.565.553	21.287.879.057
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	1.909.403.595	4.727.415.432
Khác	15.046.545.151	15.917.841.864
	71.350.826.455	**82.165.949.689**
b) Dài hạn		
Phải trả tiền trợ cấp cho nhân viên dài hạn	31.877.500.225	19.178.891.151
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.500.000.000	2.300.000.000
	34.377.500.225	**21.478.891.151**

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng toán học	4.590.989.827.808	3.768.195.820.103
Dự phòng phí chưa được hưởng	52.275.732.997	12.211.599.391
Dự phòng bồi thường	41.751.814.353	9.329.340.953
Dự phòng đảm bảo cân đối	497.171.024	497.171.024
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	8.259.244.145	6.942.986.144
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	11.874.932.324	9.999.854.803
	4.705.648.722.651	**3.807.176.772.418**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lỗ lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	5.070.000.000.000	1.827.422.558	(1.016.032.010.578)	4.055.795.411.980
Vốn góp trong năm	9.310.000.000.000	-	-	9.310.000.000.000
Lỗ trong năm	-	-	(644.739.982.488)	(644.739.982.488)
Số dư đầu năm nay	14.380.000.000.000	1.827.422.558	(1.660.771.993.066)	12.721.055.429.492
Vốn góp trong năm	2.100.000.000.000	-	-	2.100.000.000.000
Lỗ trong năm	-	-	(1.444.787.731.337)	(1.444.787.731.337)
Số dư cuối năm nay	**16.480.000.000.000**	**1.827.422.558**	**(3.105.559.724.403)**	**13.376.267.698.155**

Trong năm, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 14.380 tỷ đồng lên 16.480 tỷ đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 68/GPĐC13/KDBH ngày 23 tháng 12 năm 2021. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	3.162.183.412.881	1.364.220.577.759
- Bảo hiểm tử kỳ	*3.755.165.849*	*3.607.638.049*
- Bảo hiểm hỗn hợp	*73.477.778.287*	*69.986.512.714*
- Bảo hiểm liên kết chung	*1.921.847.434.706*	*724.183.707.345*
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	*497.025.031.151*	*84.054.565.592*
- Bảo hiểm hưu trí	*333.160.961.269*	*321.871.344.995*
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	*332.917.041.619*	*160.516.809.064*
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	115.223.616.897	25.305.089.628
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	40.064.133.606	12.183.968.141
	3.006.895.662.378	**1.326.731.519.990**

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	*117.174.105*	*200.065.972*
- Bảo hiểm liên kết chung	*26.930.999.513*	*5.376.779.804*
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	*11.963.918.081*	*1.823.901.730*
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	*49.922.366.944*	*18.531.592.792*
	88.934.458.643	**25.932.340.298**

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	290.076.027.147	544.942.322.043
- Bảo hiểm tử kỳ	*411.910.570*	*288.441.800*
- Bảo hiểm hỗn hợp	*11.429.425.446*	*10.280.793.881*
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	*178.052.045.997*	*464.241.230.143*
- Bảo hiểm hưu trí	*52.334.091.250*	*47.847.299.987*
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	*47.848.553.884*	*22.284.556.232*
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24.324.936.767	11.790.234.892
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	*3.797.027.168*	*1.878.680.000*
- Bảo hiểm hỗn hợp	*119.009.959*	*35.762.131*
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	*20.408.899.640*	*9.875.792.761*
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	858.407.816.627	289.603.098.399
	1.124.158.907.007	**822.755.185.550**

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	822.372.982.269	220.629.308.191
Chi đánh giá rủi ro	3.910.108.403	550.111.065
Trích/(Hoàn nhập) Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.679.312.663	(334.838.053)
Hoàn nhập lãi trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	-	(3.797.935.706)
Chi khác	9.365.365.060	-
	837.327.768.395	**217.046.645.497**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	135.379.648.877	142.800.438.188
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	241.308.266.327	235.230.901.843
Lãi thanh lý quỹ mồi đã đầu tư vào Quỹ liên kết đơn vị	53.544.600.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.512.560.985	11.898.945.746
Phí quản lý quỹ	7.808.338.417	3.132.703.700
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.217.962.985	1.306.985.674
	489.771.377.591	**394.369.975.151**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	288.565.938.930	224.390.844.445
- Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	92.335.091.457	70.634.833.136
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.766.362.697	18.962.266.323
- Chi phí thuê văn phòng	24.555.902.927	19.321.914.670
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.603.855.821	4.533.754.382
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.062.422.539	194.534.037.727
- Chi khác	8.590.167.530	5.544.080.094
	535.479.741.901	**537.921.730.777**
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	11.363.196.898	11.172.444.362
- Chi khen thưởng hỗ trợ đại lý	2.181.810.969.999	587.144.985.171
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	168.340.086.745	82.050.057.797
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.859.179.215	4.052.921.773
- Chi phí thuê văn phòng	44.089.165.570	25.864.366.025
- Chi phí quảng cáo	96.017.358.893	65.738.485.916
- Chi khác	118.197.903.236	68.651.592.153
	2.637.677.860.556	**844.674.853.197**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ trước thuế	(1.642.615.808.113)	(729.215.049.698)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	*(130.596.062.792)*	*241.417.719.859*
Lỗ tính thuế năm hiện hành	(1.773.211.870.905)	(487.797.329.839)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 2.967.590.633.543 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.204.668.225.194 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ phát sinh từ năm 2020 trở đi với số tiền 1.754.900.346.420 đồng. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ còn lại với số tiền 1.212.690.287.123 đồng vì Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ tính thuế này sẽ hết hạn chuyển lỗ sau 5 năm tính từ năm phát sinh lỗ.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	350.980.069.284	153.151.992.508
	350.980.069.284	**153.151.992.508**

Các khoản lỗ mang sang đáo hạn theo thời gian sau:

Năm	Lỗ tính thuế (VND)
2022	159.616.997.548
2023	269.001.811.552
2024	277.962.623.699
2025	487.797.329.839
2026	1.773.211.870.905
	2.967.590.633.543

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	56.328.480.097	41.907.875.547

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	54.319.356.781	59.111.486.228
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	68.616.915.371	106.422.418.654
	122.936.272.152	**165.533.904.882**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả để thuê văn phòng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.194.897.207.052	9.545.772.217.718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	402.345.308.306	309.965.845.465
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.417.655.538.265	1.585.168.466.655
Đầu tư tài chính dài hạn	3.596.330.368.271	3.661.055.857.847
	8.611.228.421.894	**15.101.962.387.685**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	203.926.970.645	153.033.819.329
Chi phí phải trả	618.833.275.950	430.997.013.681
Dự phòng nghiệp vụ	4.705.648.722.651	3.807.176.772.418
	5.528.408.969.246	**4.391.207.605.428**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu các rủi ro về tài chính khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
Đô la Mỹ (USD)	1.203.520.092.521	9.305.578.560.631	4.503.154.736	21.380.773.711
Đô la Canada (CAD)	-	-	73.991.656.364	54.400.509.553
Đô la Hồng Kông (HKD)	-	-	9.686.970.429	9.645.715.712
	1.203.520.092.521	**9.305.578.560.631**	**88.181.781.529**	**85.426.998.976**

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng với số tiền là 23.980.338.756 đồng (năm trước: 185.683.955.738 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất phát sinh từ các khoản thu nhập mang lại từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, và sự chênh lệch giữa thời hạn chịu trách nhiệm bảo hiểm và thời gian đầu tư tài sản tương ứng. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì mức độ hợp lý của danh mục đầu tư và xem xét mức độ tương ứng giữa tài sản đầu tư và thời hạn bảo hiểm.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi rủi ro tín dụng đối với các đối tác quan trọng để hạn chế rủi ro tập trung.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó.

Công ty thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Do tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản ròng, nên việc trình bày thông tin đầu tư tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc tác quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.194.897.207.052	-	2.194.897.207.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	331.628.863.004	70.716.445.302	402.345.308.306
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.417.655.538.265	-	2.417.655.538.265
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.596.330.368.271	3.596.330.368.271
	4.944.181.608.321	**3.667.046.813.573**	**8.611.228.421.894**
Phải trả cho người bán và phải trả khác	203.926.970.645	-	203.926.970.645
Chi phí phải trả	618.833.275.950	-	618.833.275.950
Dự phòng nghiệp vụ	-	4.705.648.722.651	4.705.648.722.651
	822.760.246.595	**4.705.648.722.651**	**5.528.408.969.246**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**4.121.421.361.726**	**(1.038.601.909.078)**	**3.082.819.452.648**

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.545.772.217.718	-	9.545.772.217.718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	245.815.457.559	64.150.387.906	309.965.845.465
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.585.168.466.655	-	1.585.168.466.655
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.661.055.857.847	3.661.055.857.847
	11.376.756.141.932	**3.725.206.245.753**	**15.101.962.387.685**
Phải trả cho người bán và phải trả khác	153.033.819.329	-	153.033.819.329
Chi phí phải trả	430.997.013.681	-	430.997.013.681
Dự phòng nghiệp vụ	-	3.807.176.772.418	3.807.176.772.418
	584.030.833.010	**3.807.176.772.418**	**4.391.207.605.428**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**10.792.725.308.922**	**(81.970.526.665)**	**10.710.754.782.257**

Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.

Công ty sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời để chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Sun Life Assurance Company of Canada	Chủ sở hữu
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	Công ty cùng Tập đoàn
Sun Life Financial Asia Services Ltd	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Sun Life Assurance Company of Canada	159.451.040.522	83.375.258.802
Sun Life Financial Asia Services Ltd	45.772.365.167	39.533.688.749
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	15.820.529.500	21.278.423.980

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
Sun Life Assurance Company of Canada	7.833.871.446	10.673.647.760
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	4.395.190.074	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác		
Sun Life Assurance Company of Canada	902.208.417	2.978.883.025
Phải trả khác cho người bán		
Sun Life Assurance Company of Canada	34.238.312.156	40.232.813.336
Sun Life Financial Asia Services Ltd	20.156.565.553	21.287.879.057
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	1.909.403.595	4.727.415.432

Thu nhập Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	23.483.642.745	24.236.977.574

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh bao gồm số tiền 8.500 tỷ đồng, là khoản phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng đã chi trả trong năm và các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.539.219.057.338)	900.000.000.000	(1.639.219.057.338)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(120.578.259.783)	(900.000.000.000)	(1.020.578.259.783)

Nguyễn Thị Thanh Huế	Nguyễn Thị Hạnh	Lý Thành Nhơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 3 năm 2022